

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng cầu Bò và cầu thôn Bò Lăn trên
đường tỉnh Thanh Tân - Bò Lăn (ĐT.529)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/04/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc Hội về thi điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3730/QĐ-UBND ngày 30/11/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng cầu Bò và cầu thôn Bò Lăn trên đường tỉnh Thanh Tân - Bò Lăn (ĐT.529);

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 11905/TTr-SXD ngày 20/12/2025 về việc phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng cầu Bò và cầu thôn Bò Lăn trên đường tỉnh Thanh Tân - Bò Lăn (ĐT.529) (kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 11903/SXD-HĐXD ngày 20/12/2025 và hồ sơ Báo cáo Nghiên cứu khả thi).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng cầu Bò và cầu thôn Bò Lăn trên đường tỉnh Thanh Tân - Bò Lăn (ĐT.529) với nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng cầu Bò và cầu thôn Bò Lăn trên đường tỉnh Thanh Tân - Bò Lăn (ĐT.529).

2. Mã số thông tin công trình: 8167519.

3. Địa điểm xây dựng; hướng tuyến công trình: Thuộc địa phận xã Thanh Kỳ, tỉnh Thanh Hóa.

4. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa.

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng VINASEAN.

7. Loại, nhóm dự án; loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng công trình chính theo thiết kế:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.
- Loại và cấp công trình chính: Công trình giao thông; cấp công trình đường cấp III và cầu cấp IV.
- Thời hạn sử dụng của công trình chính:
 - + Đối với mặt đường bê tông nhựa: Theo Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ.
 - + Đối với công trình cầu: Thời hạn sử dụng 100 năm, theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11823: 2017- Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ.

8. Mục tiêu dự án: Giải quyết tình trạng ngập lụt và gián đoạn giao thông cục bộ trên tuyến đường tỉnh Thanh Tân - Bò Lăn (ĐT.529) khi có mưa, lũ xảy ra; từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông theo quy hoạch được phê duyệt nhằm nâng cao năng lực vận tải, lưu thông hàng hóa và tạo điều kiện phát triển khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực; tạo động lực thu hút đầu tư góp phần từng bước phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hóa nói chung và Khu kinh tế Nghi Sơn nói riêng.

9. Quy mô và giải pháp đầu tư xây dựng:

9.1. Quy mô:

Đầu tư bề rộng đạt 1/2 mặt cắt ngang quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 07/12/2018, cụ thể:

- Phần cầu: Xây dựng mới cầu Bò và cầu thôn Bò Lăn, mỗi cầu đầu tư 01 đơn nguyên với bề rộng cầu 10,25m bằng BTCT, BTCT DUỖ theo TCVN11823:2017, tải trọng thiết kế HL93, người đi bộ 3×10^{-3} Mpa; tần suất thiết kế $P=1\%$.

- Phần đường.

+ Đoạn Km0+00 - Km0+900 thiết kế đường phố chính thứ yếu theo TCVN 13592:2022 (Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế), vận tốc $V_{tk}=50\text{km/h}$; bề rộng nền đường $B_n=8,5\text{m}$, bề rộng mặt đường $B_m=7,5\text{m}$; lề đất $=2 \times 0,5=1,0\text{m}$ (chưa đầu tư

vía hè 5m theo quy hoạch)

+ Đoạn Km0+900 - Km1+226,12 là đoạn chuyển tiếp kết nối đoạn đầu tuyến với điểm cuối tuyến và giáp với đường hiện trạng của xã Nghĩa Thọ, tỉnh Nghệ An ($B_n=6,5m$, $B_m=5,5m$), không chế bởi khu vực rừng đặc dụng tự nhiên và địa hình đồi núi khó khăn, thiết kế nâng cấp cải tạo đường cũ để vượt kết nối phù hợp với bề rộng nền đường $B_n=6,5m$, mặt đường + lề gia cố rộng $B_m=5,5m$.

9.2 Giải pháp thiết kế chủ yếu

9.2.1. Cầu Bò và Bò Lăn:

(1). Vị trí: cầu Bò mới tại Km0+165,97 lệch về phía phải tuyến ĐT.529 (thượng lưu) với vị trí cách tim đường cũ khoảng 20m, cơ bản vuông góc dòng chảy; cầu thôn Bò Lăn mới tại Km0+673 lệch về phía phải tuyến ĐT.529 với vị trí cách tim đường cũ khoảng 30m, lệch so với dòng chảy khoảng 60° .

(2). Cát dọc cầu: 02 cầu nằm trên đường thẳng; độ dốc dọc $i=0\%$, cầu không có thông thuyền, có cây trôi và đá lăn, độ dốc ngang mặt cầu $i_n=2\%$ về một phía (do là 01 đơn nguyên).

(3). Kết cấu cầu:

a) Kết cấu phần trên: gồm 03 nhịp giản đơn dầm bản $L=21m$; sơ đồ nhịp cầu là: (3x21) m. Tổng chiều dài cầu (đến đuôi mố) $L_c=73,3m$.

- Nhịp dầm bản, dài 21m bằng BTCT DƯL 40 MPa, mặt cắt ngang gồm 10 dầm với chiều cao $H=0,8m$, khoảng cách các dầm $a=1,0m$.

- Gối cầu sử dụng gối cao su cốt bản thép; khe co giãn răng lược tại mố M1, M2; lan can tay vịn bằng thép mạ kẽm.

- Bản mặt cầu và bản liên tục nhiệt tại trụ T1, T2 bằng BTCT 30 MPa dày $B_{min}=18cm$, trên là lớp BTNC16 dày 7cm, tưới dính bám TCN 0,5kg/m², chống thấm mặt cầu dạng dung dịch; gờ chắn và bệ đỡ cột điện chờ sẵn bằng BTCT 25 MPa.

- Bản quá độ sau mố bằng BTCT 25 MPa.

- Gờ lan can và bệ đỡ cột điện bằng BTCT 25 MPa; lan can tay vịn bằng thép mạ kẽm; thoát nước mặt cầu bằng ống nhựa PVC, phễu thu nước và nắp chắn rác bằng gang đúc.

b) Kết cấu phần dưới:

- Mố M1, M2 dạng chữ U bằng BTCT 30 MPa, đặt trên 05 cọc khoan nhồi BTCT 30 MPa với đường kính $D=1,0m$.

- Trụ cầu: Trụ đặc thân hẹp vượt tròn hai đầu; kết cấu bệ, thân và xà mũ BTCT 30 MPa; móng đặt trên 05 cọc khoan nhồi BTCT 30 MPa đường kính $D=1,0m$.

- Đường sau mố cầu, chân khay, tứ nón: Kết cấu nền mặt đường như kết cấu tuyến chính; tứ nón gia cố bằng BTXM M200 dày 15cm, lót VXM M100 dày 2cm; chân khay bằng BTXM M150; phần sau đuôi mố gia cố mái bằng tấm

BTCT M200 kích thước (60x60x6)cm đệm VXM M100; chân khay bằng BTXM M150 đồng bộ đoạn đi giáp với lòng suối; bậc lên xuống bố trí 2 bên bằng BTXM M200.

9.2.2. Đường hai đầu cầu:

(1). Bình đồ tuyến:

- Đoạn từ Km0+00 - Km0+900: Từ Km0+00 - Km0+100 tuyến đi bám theo đường cũ ĐT.529 (trùng tim quy hoạch theo Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 7/12/2018 và số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ), từ Km0+100 - Km0+750 tuyến đi tách đường cũ và nắn cải cục bộ so với tuyến định hướng chung được duyệt tại Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 7/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ khoảng 40m (để không trùng lòng suối), tuyến đi qua suối Bò cách tràn cũ phía thượng lưu khoảng 8,5m, đi qua men khu ruộng, bãi cỏ và vượt qua suối Bò Lăn cách tràn cũ phía hạ lưu khoảng 45m. Từ Km0+750 - Km0+900 tuyến đi trùng đường cũ và tim 2 quy hoạch, bình đồ tuyến đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

- Đoạn Km0+900 - Km1+226,12: Do không chế bởi khu vực rừng đặc dụng tự nhiên phía bên phải tuyến không được phép chiếm dụng và địa hình đồi núi khó khăn, tuyến đi trùng đường cũ và trùng tim đường quy hoạch theo Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 7/12/2018 để kết nối phù hợp với điểm cuối tuyến của Dự án giáp với đường hiện trạng của xã Nghĩa Thọ, tỉnh Nghệ An.

- Toàn tuyến có 8 đường cong, trong đó: đoạn Km0 - Km0+900 có 03 đường cong nằm, bán kính $R_{\min}=250\text{m}$; đoạn Km0+900 - Km1+226,12 có 5 đường cong nằm, bán kính $R_{\min}=48\text{m}$.

(2). Cắt dọc: Cao độ đường đồ thiết kế trên các cơ sở đặc điểm địa hình khu vực; tần suất thủy văn tính toán của các công trình; đoạn tuyến Km0+00 - Km0+900 có độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=5,5\%$ (độ dốc dọc lớn nhất theo tiêu chuẩn $i_{\max}=6\%$); đoạn Km0+900 - Km1+226,12 độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=10\%$.

(3). Cắt ngang:

- Đoạn tuyến Km0+00 - Km0+900 với quy mô mặt đường bằng 1/2 mặt cắt ngang quy hoạch với nền đường rộng $B_n=8,5\text{m}$; mặt đường rộng $B_m=7,5\text{m}$; lề đường đất rộng $2 \times 0,5\text{m}=1\text{m}$ (chưa đầu tư phân vỉa hè rộng 5m).

- Đoạn Km0+900 - Km1+226,12 cải tạo vượt nối mở rộng nền mặt đường cũ với chiều rộng $B_n=6,5\text{m}$; mặt đường rộng $B_m=5,5\text{m}$; lề đường đất rộng $2 \times 0,5\text{m}=1\text{m}$.

- Độ dốc ngang mặt đường $i=2\%$, lề đất $=4\%$, độ dốc trong đường cong theo độ dốc siêu cao đường cong.

(4). Nền đường:

- Nền đường đào: đối với nền đào đất cấp 3 độ dốc mái taluy 1/1, chiều cao cơ đào $H_{tb} \leq 8\text{m}$; dưới đáy lớp kết cấu áo đường xáo xới 30cm đầm lèn $K \geq 0,98$ đối với nền đất.

- Nền đường đắp: Đào bỏ lớp hữu cơ dày trung bình 30cm, đắp trả lại bằng đất đạt độ chặt $K \geq 0,95$, phía trên cùng đắp đất đạt độ chặt $K \geq 0,98$ dày 50cm.
- Độ dốc mái taluy đắp đường đầu cầu 1/1,5.

(5). Kết cấu áo đường:

Kết cấu áo đường bằng Bê tông nhựa cấp cao A1, dùng móng đá dăm (do qua khu vực có dân cư để hạn chế thi công rung nứt nhà dân hai bên đường trong quá trình thi công và đồng bộ kết cấu móng mở rộng đường cũ hiện trạng); cường độ mặt đường $E_{yc} \geq 140$ MPa đảm bảo tiêu chuẩn đường cấp III miền núi, cụ thể:

- Phần mặt đường làm mới mở rộng (KC1): Lớp BTN C16 dày 7cm, tưới nhựa dính bám TCN 0,5kg/m², láng nhựa TCN 1,8 kg/m², móng đá 4x6 chèn đá dăm lớp trên dày 15cm và móng đá 4x6 lớp dưới dày 30cm.

- Phần mặt đường trên đường cũ (KC2): Mặt đường BTN C16 dày 7cm, tưới nhựa dính bám TCN 0,5kg/m², láng nhựa TCN 1,8 kg/m², móng đá 4x6 chèn đá dăm lớp trên dày 15cm và bù vênh móng đá 4x6.

(6). Nút giao vào các đường ngang dân sinh:

Có 07 đường ngang: trong đó, có 06 đường ngang hiện trạng thiết kế vượt nối đảm bảo êm thuận về mặt đường hiện trạng và 01 đường ngang kết nối giữa ĐT.529 với Dự án/Km0+400, bề rộng nền đường $B_n=4m$, mặt đường rộng $B_m=3m$ (đường GTNT loại B miền núi) để khi mùa mưa bão nhân dân khu vực nằm giữa 02 tràn hiện trạng bị ngập có tuyến đường kết nối này tránh bị cô lập; kết cấu áo đường (KC3) gồm: Lớp BTXM M300 dày 22cm, lớp nilon tái sinh ngăn cách và móng đá 4x6 chèn đá dăm dày 15cm.

(7). Thoát nước dọc: Thoát nước dọc tuyến chính bằng chảy toả và hệ thống rãnh dọc, cụ thể:

- Đoạn qua khu vực dân cư: thiết kế bố trí rãnh kín chịu lực có khẩu độ lòng rãnh $B \times H = (50 \times H) \text{cm}$, cao độ đỉnh rãnh bằng cao độ mặt đường, cụ thể: thân và đáy rãnh bằng BTCT M250 dày 15cm, lót đá dăm đệm dày 10cm; nắp rãnh bằng BTCT M300 dày 15cm. Hồ thu bố trí trung bình 30m/01 hồ thu có kết cấu như của rãnh, đáy hạ sâu hơn đáy rãnh 30cm, tại vị trí hồ thu có bố trí lỗ thu nước bằng BTCT M300.

- Đoạn nền đường đào ngoài khu dân cư (thuộc các nhánh của nút giao/Km0+330): Rãnh hình thang với kích thước $(B_1+B_2) \times H = (0,4+1,2) \times 0,4m$; đáy và thành rãnh bằng BTXM M200 dày 15cm, lót nilon tái sinh

- Các điểm cửa xả nước bố trí các bậc nước bằng BTXM mác M200.

(8) Công trình thoát nước ngang.

Toàn tuyến thiết kế mới 04 cống, gồm: 03 cống tròn $D=1,5m$ trên tuyến chính và 01 cống tròn $D=1,0m$ trên đường ngang kết nối ĐT.529 với tuyến chính/Km0+400. Kết cấu thân cống bằng BTCT M200; móng cống, tường cánh, sân cống bằng BTXM M150; gia cố thượng, hạ lưu bằng BTXM M150.

(9). Hệ thống an toàn giao thông đường bộ: bố trí tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

(Chi tiết có hồ sơ thiết kế cơ sở kèm theo).

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- Thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).
- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án đã được Sở Xây dựng thẩm định tại văn bản số 11903/SXD-HĐXD ngày 20/12/2025. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, Chủ đầu tư chủ động cập nhật, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn mới được cấp có thẩm quyền ban hành liên quan đến dự án.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng: 84.458.827.000 đồng *(Bằng chữ: Tám mươi tư tỷ, bốn trăm năm mươi tám triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng).*

Trong đó:

- | | |
|---|----------------------|
| - Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: | 5.531.000.000 đồng. |
| - Chi phí xây dựng: | 61.000.025.000 đồng. |
| - Chi phí quản lý dự án: | 991.600.000 đồng. |
| - Chi phí tư vấn ĐTXD: | 4.300.613.000 đồng. |
| - Chi phí khác: | 1.879.215.000 đồng. |
| - Chi phí dự phòng (gồm cả dự phòng khối lượng GPMB): | 10.756.374.000 đồng. |

(Chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo).

12. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025 - 2027.

13. Nguồn vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn: Theo Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc Hội về thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa.

14. Hình thức quản lý dự án: Áp dụng hình thức quản lý dự án là Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc.

15. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND xã Thanh Kỳ thực hiện theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai giải phóng mặt bằng và tái định cư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư xây dựng; trong bước tiếp theo có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kiến nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 11903/SXD-HĐXD ngày 20/12/2025 và ý kiến của các sở, ngành liên quan.

- Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

- UBND xã Thanh Kỳ tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

- Giao Chủ đầu tư trực tiếp làm chủ đầu tư dự án giải phóng mặt bằng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa; Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND xã Thanh Kỳ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THĐT, CNXDKH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án Đầu tư xây dựng cầu Bò và cầu thôn Bò Lăn trên đường tỉnh Thanh Tân - Bò Lăn (ĐT.529)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khoản mục chi phí	Định mức	Diễn giải cách tính	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí bồi thường GPMB và TĐC (chưa bao gồm dự phòng GPMB)		<i>Dự toán</i>	5.531.000.000
2	Chi phí Xây dựng			61.000.025.000
2.1	Cầu Bò		<i>Dự toán chi phí xây dựng</i>	21.747.390.000
2.2	Cầu thôn Bò Lăn			21.657.253.000
2.3	Phân tuyến			17.595.382.000
3	Chi phí Quản lý dự án	2,235%	<i>(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ x0.8</i>	991.600.000
4	Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng			4.300.613.000
	<i>Bước chuẩn bị đầu tư</i>			
4.1	Lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát BCNCKT		QĐ số 179/QĐ-BQLDA ngày 01/12/2025 của Giám đốc BQLDAĐT CTGT Thanh Hóa	13.984.000
4.2	Khảo sát, lập BCNCKT; lập hồ sơ cắm cọc GPMB, mốc lộ giới		QĐ số 194/QĐ-BQLDA ngày 02/12/2025 của Giám đốc BQLDAĐT CTGT Thanh Hóa	747.670.000
4.3	Giám sát công tác khảo sát xây dựng bước NCKT		QĐ số 179/QĐ-BQLDA ngày 01/12/2025 của Giám đốc BQLDAĐT CTGT Thanh Hóa	18.981.000
	<i>Bước thực hiện đầu tư</i>			
4.5	Khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công			
-	<i>Khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công</i>		<i>Khái toán</i>	927.166.000
-	<i>Thiết kế BVTC</i>			
+	<i>Cầu (cầu cấp 4)</i>	1,069%	<i>Gxd trước thuế x tỷ lệ</i>	455.598.000
+	<i>Tuyến (đường cấp 3)</i>	1,158%	<i>Gxd trước thuế x tỷ lệ</i>	200.050.000
4.6	Lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	3,00%	Gks x tỷ lệ	25.755.000
4.7	Giám sát công tác khảo sát xây dựng bước BVTC	4,072%	Gks x tỷ lệ	34.958.000

TT	Khoản mục chi phí	Định mức	Diễn giải cách tính	Thành tiền (đồng)
4.8	Thẩm tra công trình			
-	Thẩm tra thiết kế BVTC	0,110%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	65.782.000
-	Thẩm tra dự toán công trình	0,103%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	61.916.000
4.9	Lập HSMT và đánh giá HSDT			
-	Lập HSMT và đánh giá HSDT thi công xây dựng	0,400%	Mức tối đa theo ND 214/2025/ND-CP	120.000.000
-	Lập HSMT và đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn			
+	Gói thầu tư vấn KSTK bước BVTC	0,400%	Mức tối thiểu theo ND 214/2025/ND-CP	5.862.000
4.10	Giám sát thi công xây dựng			
-	Phân đường + cầu	2,286%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	1.267.671.000
4.11	Thẩm định HSMT và KQ LCNT			
-	Thẩm định HSMT và KQ LCNT thi công xây dựng	0,20%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	110.909.000
-	Thẩm định HSMT và KQ LCNT các gói thầu tư vấn			
+	Gói thầu tư vấn KSTK bước BVTC	0,20%	Mức tối thiểu theo ND 214/2025/ND-CP	5.000.000
4.12	Cấm cọc GPMB & MLG		Dự toán chi phí xây dựng	139.311.000
4.13	Thẩm tra ATGT trước khi sử dụng		Khái toán	100.000.000
5	Chi phí khác			1.879.215.000
5.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,0129%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x 0,5	5.587.000
5.2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	0,070%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	38.899.000
5.3	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,066%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	36.862.000
5.4	Rà phá bom mìn, vật nổ			
-	Khảo sát, lập phương án RPBM, vật nổ	3,000%	Grpbm x tỷ lệ	12.390.000
-	Rà phá bom mìn, vật nổ		5,9ha x 70tr/ha	413.000.000
-	Giám sát thi công	3,203%	Grpbm x tỷ lệ	13.228.000
5.5	Kiểm toán độc lập	0,363%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	345.091.000
5.6	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,118%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x 0,5	101.677.000
5.7	Bảo hiểm xây dựng công trình			
-	Phân cầu	0,60%	Gxd cầu x tỷ lệ	130.484.000
-	Phân đường	0,25%	Gxd đường x tỷ lệ	43.988.000
5.8	Đảm bảo giao thông thi công đường bộ		Dự toán	346.433.000
5.9	Kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá		20,0% x 1.267.671.102	253.534.000

TT	Khoản mục chi phí	Định mức	Diễn giải cách tính	Thành tiền (đồng)
	trình thực hiện			
5.10	Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng		0,9ha x 80tr/ha	72.000.000
5.11	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (khai thác tận dụng tại công trường)		49.919x (49000*0,9*3%)	66.042.000
6	Chi phí dự phòng			10.756.374.000
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh (bao gồm cả GPMB)		10,0% x73.702.453.000	7.370.246.000
6.2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá (không gồm GPMB)		4,97% x 68.171.453.000	3.386.128.000
	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ			84.458.827.000